Out I/2002 - AGF

ĐƠN VỊ: CTY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 03 năm 2002

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
1	2	3	4
A-TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	**100**	**86,261,751,918**	**88,646,614,874**
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)			
I. Tiền	**110**	**1,207,872,609**	**754,236,303**
1. Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111	384,201,009	236,479,947
2. Tiền gửi ngân hàng	112	714,903,845	517,756,356
3. Tiền đang chuyển	113	108,767,755	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**3,717,093,650**	**2,165,725,250**
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	0	
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128	3,717,093,650	2,165,725,250
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	0	
III. Các khoản phải thu	**130**	**54,728,106,391**	**55,929,032,750**
1. Phải thu của khách hàng	131	50,093,805,508	47,586,433,778
2. Trả trước cho người bán	132	1,514,636,752	4,957,358,792
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133	2,608,103,103	2,730,412,188
4. Phải thu nội bộ	134	0	0
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135	0	
- Phải thu nội bộ khác	136		
5. Các khoản phải thu khác	138	511,561,028	654,827,992
6. Dự phòng khoản phải thu khó đòi	139		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**25,610,295,355**	**28,524,962,679**
1. Hàng mua đang đi trên đường	141	2,136,774,310	4,315,180,103
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142	866,379,439	1,592,589,270
3. Công cụ, dụng cụ trong kho	143	122,966,595	117,320,051
4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	144	4,765,258,762	1,921,408,954
5. Thành phẩm tồn kho	145	19,963,636,374	22,642,947,726
6. Hàng hóa tồn kho	146		180,236,700
7. Hàng gửi đi bán	147	0	

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(2,244,720,125)	(2,244,720,125)
		0	
V. Tài sản lưu động khác	**150**	**903,090,409**	**1,177,364,388**
1. Tạm ứng	151	330,876,961	657,609,442
2. Chi phí trả trước	152	418,459,687	506,117,915
3. Chi phí chờ kết chuyển	153	44,878,874	13,637,031
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	154	0	
5. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	155	108,874,887	
VI. Chi sự nghiệp	**160**	**95,293,504**	**95,293,504**
1. Chi sự nghiệp năm trước (1611)	161	700,000	700,000
2. Chi sự nghiệp năm nay (1612)	162	94,593,504	94,593,504
B - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	**200**	**40,876,256,742**	**39,963,827,741**
(200 = 210 + 220 + 230 + 240)			
I. Tài sản cố định	**210**	**40,770,160,881**	**39,679,985,101**
1. Tài sản cố định hữu hình	211	36,133,077,547	35,757,702,245
- Nguyên giá	212	64,405,775,262	65,947,071,891
- Giá trị hao mòn luỹ kế	213	(28,272,697,715)	(30,189,369,646)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214	3,121,633,450	3,037,180,806
- Nguyên giá	215	3,989,307,935	3,989,307,935
- Giá trị hao mòn luỹ kế	216	(867,674,485)	(952,127,129)
3. Tài sản cố định vô hình	217	1,515,449,884	885,102,050
- Nguyên giá	218	2,221,069,880	1,033,675,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	219	(705,619,996)	(148,572,950)
		0	
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**220**	**80,000,000**	**80,000,000**
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	80,000,000	80,000,000
2. Góp vốn liên doanh	222	0	
3. Đầu tư dài hạn khác	228	0	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229	0	
		0	
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	**26,095,861**	**203,842,640**
IV. Ký quỹ, ký cược dài hạn (244)	**240**	**0**	
		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	**250**	**127,138,008,660**	**128,610,442,615**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
1	2	3	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	**300**	**74,777,783,268**	**76,547,235,664**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**63,226,893,628**	**62,569,868,935**
1. Vay ngắn hạn	311	37,800,000,000	40,408,018,000
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312	7,020,263,376	6,748,442,180
3. Phải trả cho người bán	313	3,298,681,334	4,560,797,611
4. Người mua trả tiền trước	314	1,558,124,170	1,815,956,761
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	475,546,657	582,151,307
6. Phải trả công nhân viên	316	4,900,770,767	6,400,237,357
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	8,173,507,324	2,054,265,719
		0	
II. Nợ dài hạn	**320**	**9,414,457,554**	**10,395,679,628**
1. Vay dài hạn	321	8,404,687,338	9,385,909,412
2. Nợ dài hạn khác	322	1,009,770,216	1,009,770,216
		0	
III. Nợ khác	**330**	**2,136,432,086**	**3,581,687,101**
1. Chi phí phải trả	331	2,136,432,086	3,581,687,101
2. Tài sản thừa chờ xử lý	332	0	
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333	0	
		0	
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**	**52,360,225,392**	**52,063,206,951**
I. Nguồn vốn, quỹ	**410**	**50,156,203,608**	**51,517,880,055**
1. Nguồn vốn kinh doanh	411	41,791,300,000	41,805,280,000
* Cổ phiếu ngân quỹ		(640,750,000)	(1,375,000,000)
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		
3. Chênh lệch tỷ giá	413	70,896,361	418,578,319
4. Quỹ đầu tư phát triển	414		
5. Quỹ dự phòng tài chính	415		
6. Lợi nhuận chưa phân phối	416	8,934,757,247	10,669,021,736
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	417	0	
II. Nguồn kinh phí	**420**	**2,204,021,784**	**545,326,896**
1. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	421		
2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	422	2,145,258,098	486,563,210

3. Quỹ quản lý của cấp trên	423	0	
4. Nguồn kinh phí sự nghiệp	424	58,763,686	58,763,686
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	425	13,763,686	13,763,686
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	426	45,000,000	45,000,000
5. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	427	0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**430**	**127,138,008,660**	**128,610,442,615**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
6. Hạn mức kinh phí còn lại		
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		

Ngày 31 tháng 03 năm 2002

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
Võ Thành Thông		Phan Thị Lượm

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC
ngày 25 tháng 10 năm 2000 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2002

PHẦN I - LÃI, LỖ

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Tổng doanh thu	**01**	**91,484,972,834**		**91,484,972,834**
Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu	02	77,552,093,260		77,552,093,260
Các khoản giảm trừ (03 = 05 + 06 + 07)	03	0	0	0
+ Giảm giá hàng bán	05			0
+ Hàng bán bị trả lại	06			0
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07			0
1. Doanh thu thuần (10 = 01 - 03)	10	91,484,972,834	0	91,484,972,834
2. Giá vốn hàng bán	11	74,739,318,063		74,739,318,063
3. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	16,745,654,771	0	16,745,654,771
4. Chi phí bán hàng	21	7,497,997,947		7,497,997,947
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3,813,426,716		3,813,426,716
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 - (21 + 22)]	30	5,434,230,108	0	5,434,230,108
7. Thu nhập hoạt động tài chính	31	316,434,366		316,434,366
8. Chi phí hoạt động tài chính	32	1,068,256,898		1,068,256,898
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 - 32)	40	(751,822,532)	0	(751,822,532)
10. Các khoản thu nhập bất thường	41	467,859,653		467,859,653
11. Chi phí bất thường	42	72,698,740		72,698,740
12. Lợi nhuận bất thường (12 = 41 - 42)	50	395,160,913	0	395,160,913
13. Tổng lợi nhuận trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	60	5,077,568,489	0	5,077,568,489
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	70		0	0
15. Lợi nhuận sau thuế (80 = 60 - 70)	80	5,077,568,489	0	5,077,568,489

PHẦN II
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5
I. Thuế (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17 + 18 + 19 + 20)	10	475,546,657	777,842,586	671,237,936	730,355,005	671,237,936	582,151,307
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	285,408,306	565,698,606	252,266,590	565,698,606	252,266,590	598,840,322
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	6,050	159,060,273	159,066,323	159,060,273	159,066,323	0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				0	0	
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	14		2,546,126	2,546,126	2,546,126	2,546,126	0
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	11,302,141		254,308,897	0	254,308,897	(243,006,756)
6. Thu trên vốn	16	53,741,551			0	0	53,741,551
7. Thuế Tài nguyên	17				0	0	0
8. Thuế Nhà đất	18				0	0	0
9. Tiền thuê đất	19				0	0	0
10. Các loại thuế khác	20	125,088,609	50,537,581	3,050,000	3,050,000	3,050,000	172,576,190
		0					0
II. Các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 + 33)	30	0	0	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31	0		0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0		0	0	0	0
3. Các khoản khác	33	0		0	0	0	0
TỔNG CỘNG		475,546,657	777,842,586	671,237,936	730,355,005	671,237,936	582,151,307

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay: 475,546,657

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp *11,302,141*

PHẦN III

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I- THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1/ Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	2,608,103,103	
2/ Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	2,345,779,662	2,345,779,662
3/ Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12 = 13 + 14 + 15)	12	2,223,470,577	2,223,470,577
Trong đó :			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13		0
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	2,223,470,547	2,223,470,547
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		0
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	30	30
4/ Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17 = 10 + 11 - 12)	17	2,730,412,188	
II- THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI			
1/ Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	2,223,470,547	
2/ Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	2,102,237,662	2,102,237,662
3/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	2,223,470,547	2,223,470,547
4/ Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23 = 20 + 21 - 22)	23	2,102,237,662	
III- THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM			
1/ số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2/ Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3/ Số thuế GTGT đã được giảm	32		

4/ Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 = 30 + 31 - 32)	33		
IV- THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	285,408,306	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	565,698,606	565,698,606
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		0
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		0
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		0
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	252,266,590	252,266,590
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46	598,840,322	

Ngày 31 tháng 03 năm 2002

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
	Võ Thành Thông	Phan Thị Liễm

ĐƠN VỊ: CTY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC
ngày 25 tháng 10 năm 2000 của

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2002

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng	01	3,394,524,552	
2. Tiền thu từ các khoản nợ phải thu	02	97,807,921,642	
3. Tiền thu từ các khoản thu khác	03	3,156,904,057	
4. Tiền đã trả cho người bán	04	(50,747,716,481)	
5. Tiền đã trả cho công nhân viên	05	(2,768,938,745)	
6. Tiền đã nộp thuế và các khoản khác cho Nhà nước	06	(411,128,318)	
7. Tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả khác	07	(7,821,300,385)	
8. Tiền đã trả cho các khoản khác	08	(42,842,424,036)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**	**(232,257,714)**	
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	766,931,900	
2. Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư vào đơn vị khác	22	53,453,205	
3. Tiền thu do bán tài sản cố định	23	146,875,586	
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(734,250,000)	
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(700,576,518)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(467,565,827)**	
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu do đi vay	31	69,971,222,074	

1	2	3	4
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32		
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	3,251,161	
4. Tiền đã trả nợ vay	34	(67,300,000,000)	
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35		
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(2,428,286,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**246,187,235**	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(453,636,306)**	
Tiền tồn đầu kỳ	**60**	**1,207,872,609**	
Tiền tồn cuối kỳ	**70**	**754,236,303**	

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2002

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thành Thông		Trần Thị Lượm

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

CTY CP XNK THỦY SẢN AG

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2000 của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2002

1.Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1.1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần. trong đó tỷ lệ cổ phần Nhà nước là 20% vốn điều lệ

1.2- Hình thức hoạt động: Độc lập

1.3- Lĩnh vực kinh doanh: Thủy sản

1.4- Tổng số CNV: 1.589 người

Trong đó: - Nhân viên quản lý: 143 người

1.5- Những ảnh hưởng đến tình hình KD trong năm báo cáo:

2.Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp:

2.1- Niên độ kế toán: từ 01/01/2002 đến 31/12/2002

2.2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng : VNĐ
- Ngoại tệ sử dụng đối với công nợ có gốc ngoại tệ : USD
- Phương pháp qui đổi :
  + Áp dụng tỷ giá hạch toán trong tháng
  + Cuối tháng điều chỉnh tỷ giá nếu có thay đổi

2.3- Hình thức sổ kế toán áp dụng:- Chứng từ ghi sổ.

2.4- Phương pháp kế toán TSCĐ

- Nguyên tắc đánh giá tài sản.
- Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng

2.5- Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: - Kê khai thường xuyên.

2.6- Phương pháp tính toán các khoản dự phòng. tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng.

3.Chi tiết một số chỉ tiêu trong các báo cáo tài chính

3.1- Chi phí SXKD theo yếu tố:

Yếu tố chi phí	Số tiền	TK C/phí	Ghi chú
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63,017,557,371		
- Chi phí nguyên liệu trực tiếp	61,658,975,313	621	
- Chi phí SX chung - Vật liệu phân xưởng	1,164,634,356	6272	
- Chi phí SX chung - Dụng cụ, công cụ	120,579,701	6273	
- Chi phí bán hàng - Vật liệu, bao bì	5,790,800	6412	
- Chi phí bán hàng - công cụ.dcụ bán hàng	27,070,983	6413	
- Chi phí QL DN - Vật liệu quản lý	674,736	6422	
- Chi phí QLDN - dụng cụ quản lý	39,831,482	6423	
2. Chi phí nhân công	5,716,451,723		
- Nhân công trực tiếp	2,364,056,557	622	
- Nhân viên phân xưởng	229,629,340	6271	
- Nhân viên bán hàng	23,979,650	6411	
- Nhân viên quản lý	2,598,786,176	6421	
3.Chi phí khấu hao TSCĐ	1,731,850,789	214	
4.Chi phí DV mua ngoài & SCLTSCĐ	8,474,835,389		
- CPSX chung -DV mua ngoài & SC	1,045,822,182	6277	
- Chi phí bán hàng - DV mua ngoài	7,160,892,420	6417	
- CP QLDN - DV mua ngoài	268,120,787	6427	
5.Chi phí bằng tiền khác	875,554,436		
- CPSX chung -CP bằng tiền	80,192,837	6278	
- CP bán hàng -CP bằng tiền	79,222,845	6418	
- CP QLDN -CP bằng tiền	716,138,754	6428	
Trong đó : + Lãi vay			
Tổng cộng	**79,816,249,708**		

3.3- Tình hình thu nhập của CNV

CHỈ TIÊU	Kế hoạch	Thực hiện	
		Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng qũy lương	23,040,000,000	4,268,405,335	
2- Tiền thưởng		1,399,207,995	
3- Tổng thu nhập	23,040,000,000	5,667,613,330	
4- Tiền lương bình quân	1,200,000	938,524	
5- Thu nhập bình quân	1,200,000	1,246,177	

Lý do tăng giảm:

CHỈ TIÊU	ĐẤT	NHÀ CỬA, VẬT KT	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PTVT, TRUYỀN DẪN	TH.BỊ,D.CỤ Q.LÝ	TSCĐ KHÁC	TSCĐ THUÊ TC	TSCĐ VÔ HÌNH	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ		19,815,300,342	42,227,644,299	2,951,727,655	882,749,670	69,649,925	3,989,307,935	1,033,675,000	70,970,054,826
A - TSCĐ HỮU HÌNH									
1. Số dư đầu kỳ		18,220,650,718	42,319,145,820	2,951,727,655	844,601,144	69,649,925			64,405,775,262
2. Số tăng trong kỳ		1,594,649,624	268,498,479		38,148,526				1,901,296,629
Trong đó: Mua sắm mới			268,498,479		38,148,526				306,647,005
Xây dựng mới		407,254,744							407,254,744
Điều chỉnh		1,187,394,880							1,187,394,880
Chuyển nội bộ									
3. Số giảm trong kỳ			360,000,000						360,000,000
Trong đó: Thanh lý			360,000,000						360,000,000
Điều chỉnh									
Chuyển nội bộ									
4. Số dư cuối kỳ		19,815,300,342	42,227,644,299	2,951,727,655	882,749,670	69,649,925			65,947,071,891
Trong đó: Chưa sử dụng									
Đã khấu hao hết		125,835,946	989,066,350	15,000,000	113,223,900	17,200,000		26,000,000	1,286,326,196
Chờ thanh lý									
B - TSCĐ THUÊ TÀI CHÁNH									
1. Số dư đầu kỳ							3,989,307,935		3,989,307,935
2. Số dư cuối kỳ							3,989,307,935		3,989,307,935
C - TSCĐ VÔ HÌNH									
1. Số dư đầu kỳ								2,221,069,880	2,221,069,880
2. Số tăng trong kỳ									
3. Số giảm trong kỳ								1,187,394,880	1,187,394,880
2. Số dư cuối kỳ								1,033,675,000	1,033,675,000
II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN									
1. Số dư đầu kỳ		7,401,557,365	19,460,268,645	886,494,144	524,111,179	38,004,730	867,674,485	705,619,996	29,883,730,544
2. Số tăng trong kỳ		938,897,903	1,105,364,815	97,247,430	40,644,577	3,278,121	84,452,644	18,726,003	2,288,611,493
3. Số giảm trong kỳ		18,726,003	287,773,260					575,773,049	882,272,312
4. Số dư cuối kỳ		8,321,729,265	20,277,860,200	983,741,574	564,755,756	41,282,851	952,127,129	148,572,950	31,290,069,725
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
1. Số dư đầu kỳ		10,819,093,353	22,858,877,175	2,065,233,511	320,489,965	31,645,195	3,121,633,450	1,515,449,884	40,732,422,533
2. Số dư cuối kỳ		11,493,571,077	21,949,784,099	1,967,986,081	317,993,914	28,367,074	3,037,180,806	885,102,050	39,679,985,101

Lý do tăng giảm:

3.4- Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong k	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I- NGUỒN VỐN KD	41,150,550,000	13,980,000	734,250,000	40,430,280,000
1- Ngân sách Nhà nước cấp				
2- Tự bổ sung				
3- Vốn liên doanh				
4- Vốn cổ phần	41,791,300,000			41,791,300,000
5- Cổ tức thu từ cổ phiếu ngân quỹ		13,980,000		13,980,000
6- Cổ phiếu ngân quỹ	-640,750,000		734,250,000	-1,375,000,000
II- CÁC QŨY				
1- Quỹ đầu tư phát triển				
2- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo				
3- Quỹ dự phòng tài chính				
III- NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB				
1- Ngân sách cấp				
2- Nguồn khác				
IV- QUỸ KHÁC	2,145,258,098	500,000	1,659,194,888	486,563,210
1- Quỹ khen thưởng	1,266,507,604		1,399,207,995	-132,700,391
2- Quỹ phúc lợi	878,750,494	500,000	259,986,893	619,263,601
3- Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm				
Tổng cộng	43,295,808,098	14,480,000	2,393,444,888	40,916,843,210

3.5- Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Kết qủa đầu tư
I- ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	3,717,093,650		1,551,368,400	2,165,725,250	
1- Đầu tư chứng khoán					
2- Đầu tư ngắn hạn khác	3,717,093,650		1,551,368,400	2,165,725,250	
II- ĐẦU TƯ DÀI HẠN	720,750,000	734,250,000		1,455,000,000	
1- Đầu tư chứng khoán	720,750,000	734,250,000		1,455,000,000	
2- Đầu tư vào liên doanh					
3- Đầu tư dài hạn khác					

Lý do tăng giảm:

3-6 Các khoản phải thu và nợ phải trả

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Tổng số tiền tranh chấp, mất khả năng thanh toán
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tổng số	Trong đó số quá hạn	
1- Các khoản phải thu	52,450,880,249		53,856,230,004		
- Phải thu từ khách hàng	50,093,805,508		47,586,433,778		
- Trả trước cho người bán	1,514,636,752		4,957,358,792		
- Cho vay					
- Phải thu tạm ứng	330,876,961		657,609,442		
- Phải thu nội bộ					
- Phải thu khác	511,561,028		654,827,992		
2- Các khoản phải trả	65,621,087,806		66,217,106,383		
2.1 Nợ dài hạn	9,414,457,554		10,395,679,628		
- Vay dài hạn	8,404,687,338		9,385,909,412		
- Nợ dài hạn khác	1,009,770,216		1,009,770,216		
2.2 Nợ ngắn hạn	56,206,630,252		55,821,426,755		
- Vay ngắn hạn	37,800,000,000		40,408,018,000		
- Phải trả cho người bán	3,298,681,334		4,560,797,611		
- Người mua trả trước	1,558,124,170		1,815,956,761		
- Doanh thu nhận trước					
- Phải trả công nhân viên	4,900,770,767		6,400,237,357		
- Phải trả thuế	475,546,657		582,151,307		
- Các khoản phải nộp Nhà nước					
- Phải trả nội bộ					
- Phải trả khác	8,173,507,324		2,054,265,719		
Tổng cộng	118,071,968,055		120,073,336,387		

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (q 3,072,309.67
- Số phải trả bằng ngoại tệ (qu 225,668.19
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

4- Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết qủa hoạt động SX, KD: Phần tự trình bày của doanh nghiệp.

5- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	31.07	32.15
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	68.93	67.85
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	59.52	58.82
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	40.48	41.18
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.68	1.70
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.42	1.36
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.05	0.02
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần		
3- Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	5.50	7.04
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	5.50	7.04
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3.95	7.03
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3.95	7.03
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn sở hữu	%	9.86	17.81

Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu:

6- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu

7- Các kiến nghị

Ngày 31 tháng 03 năm 2002

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Võ Thành Thông		Phan Thị Lượm

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG